CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY

DONG DO MARINE

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Cầu Giấy, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105253
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 13:58:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# QUÝ 3- 2026

HÀ NỘI – NĂM 2026

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30./09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **80,631,084,242** | **69,681,408,801** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **16,958,978,966** | **2,857,026,188** |
| 1. Tiền | 111 | | 16,958,978,966 | 2,857,026,188 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | **V.02** | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **27,854,879,288** | **31,623,887,862** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **V.03a** | 22,220,442,284 | 22,296,741,321 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | **V.04a** | 829,285,159 | 3,004,625,308 |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 135 | **V.05a** | 6,596,254,459 | 8,113,623,847 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (1,791,102,614) | (1,791,102,614) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.06** | **5,820,966,958** | **4,259,504,702** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5,820,966,958 | 4,259,504,702 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **29,996,259,030** | **30,940,990,049** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | **V.07a** | 323,050,886 | 391,534,201 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 29,671,216,278 | 30,547,463,982 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 1,991,866 | 1,991,866 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **247,683,663,532** | **264,360,908,527** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **158,839,296,366** | **158,839,296,366** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | **V.03b** | | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | **V.04b** | | - |
| 3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | **V.05b** | 158,839,296,366 | 158,839,296,366 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | | - |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**
**(Tiếp theo)**

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30./09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **60,507,523,438** | **77,097,641,081** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 60,507,523,438 | 77,097,641,081 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | 904,217,295,375 | 904,217,295,375 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *223* | | *(843,709,771,937)* | *(827,119,654,294)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | - | - |
| *- Nguyên giá* | *228* | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *229* | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | V.10 | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | V.02b | **1,800,000,000** | **1,800,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 55,300,000,000 | 55,300,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (55,300,000,000) | (55,300,000,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | | - | - |
| 6.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạ | 265 | | | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **26,536,843,728** | **26,623,971,080** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.07b | 26,536,843,728 | 26,623,971,080 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| **VI. Lợi thế thương mại** | **275** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **328,314,747,774** | **334,042,317,328** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**
**(Tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30./09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1,053,798,002,726** | **1,059,622,423,290** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **538,452,952,476** | **533,041,453,575** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | **V.11a** | 23,091,234,214 | 31,313,280,894 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | **V.12a** | 1,869,228,113 | 1,992,311,553 |
| 3.Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | **V.13** | 51,218,312 | 50,516,797 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 7,703,021,359 | 9,159,792,381 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | **V.14** | 336,029,118,661 | 329,443,069,352 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 3,703,680,335 | 1,896,914,985 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | **V.15a** | 1,728,157,059 | 1,796,128,402 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | **V.16a** | 164,276,050,513 | 157,388,195,301 |
| 12.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1,243,910 | 1,243,910 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **515,345,050,250** | **526,580,969,715** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | **V.11b** | | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | **V.12b** | | - |
| 3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | **V.14** | | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | **V.15b** | 291,825,223,510 | 291,827,808,375 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | **V.16b** | 223,519,826,740 | 234,753,161,340 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 344 | | - | - |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30./09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **(725,483,254,952)** | **(725,580,105,962)** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.17** | **(725,483,254,952)** | **(725,580,105,962)** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 122,444,950,000 | 122,444,950,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4,621,485,000 | 4,621,485,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | (30,000) | (30,000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9,303,967,442 | 9,303,967,442 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (861,853,627,394) | (861,950,478,404) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | **V.20** | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **328,314,747,774** | **334,042,317,328** |

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

| Người lập biểu | TP. TC- KT | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Kim Én | Trần Sỹ Khánh | Bùi Nhật Truyền |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
**Năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | TM | Quý III - 2026 | Quý III- 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm 2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm 2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 56,720,421,329 | 46,125,476,127 | 150,098,333,520 | 166,395,862,756 |
| 2. Các khoản giảm trừ | | - | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 56,720,421,329 | 46,125,476,127 | 150,098,333,520 | 166,395,862,756 |
| 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 43,659,235,418 | 43,426,187,693 | 131,988,813,729 | 180,619,574,255 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11) | | 13,061,185,911 | 2,699,288,434 | 18,109,519,791 | (14,223,711,499) |
| 6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 2,473,144,964 | 1,713,392 | 2,491,373,172 | 3,932,041,516 |
| 8. Chi phí tài chính | VI.4 | 3,225,155,246 | 9,416,863,723 | 10,126,448,206 | 21,059,275,898 |
| *- Trong đó: Chi phí đi vay* | | *3,225,155,246* | *3,075,247,135* | *9,493,542,445* | *13,961,943,375* |
| 9. Chi phí bán hàng | VI.5 | - | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.5 | 4,022,223,259 | 4,191,902,072 | 11,122,772,380 | 11,705,433,038 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | 8,286,952,370 | (10,907,763,969) | (648,327,623) | (43,056,378,919) |
| 12. Thu nhập khác | VI.6 | 152,367 | 122,764,793,473 | 2,526,808,669 | 160,693,714,726 |
| 13. Chi phí khác | VI.7 | 498,858,385 | 17,195,806,503 | 1,781,630,036 | 17,621,690,281 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | (498,706,018) | 105,568,986,970 | 745,178,633 | 143,072,024,445 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 7,788,246,352 | 94,661,223,001 | 96,851,010 | 100,015,645,526 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | - | | | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | VI.08 | 7,788,246,352 | 94,661,223,001 | 96,851,010 | 100,015,645,526 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 7,788,246,352 | 94,661,223,001 | 96,851,010 | 100,015,645,526 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | - | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.09 | | | - | |

| Người lập biểu | TP. TC- KT | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Kim Én | Trần Sỹ Khánh | Bùi Nhật Truyền |

M.S.D.N: 0100105253 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

**CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ**
Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
**Theo phương pháp gián tiếp**
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm 2026 | Năm 2025 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***96,851,010*** | ***100,015,645,526*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | ***01*** | ***24,569,269,562*** | ***13,021,937,559*** |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 16,590,117,643 | 27,165,747,601 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1,494,260,785) | |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (20,129,741) | (28,105,753,417) |
| - Chi phí đi vay | 06 | 9,493,542,445 | 13,961,943,375 |
| ***3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** | ***24,666,120,572*** | ***113,037,583,085*** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 4,645,256,278 | 20,143,226,841 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (1,561,462,256) | 5,150,792,806 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (8,064,990,485) | (14,854,165,600) |
| -(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 155,610,667 | 4,831,992,684 |
| - Chi phí đi vay đã trả | 13 | (2,741,382,025) | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | - | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 215,578,047 | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | **17,314,730,798** | **128,309,429,816** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khá | 21 | - | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài | 22 | | 44,795,258,592 |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 20,129,741 | 4,307,276 |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | **20,129,741** | **44,799,565,868** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 10,000,000,000 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (12,600,002,000) | (175,018,725,383) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | **(2,600,002,000)** | **(175,018,725,383)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **14,734,858,539** | **(1,909,729,699)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **2,857,026,188** | **7,470,001,386** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (632,905,761) | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **16,958,978,966** | **5,560,271,687** |

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

| Người lập biểu | TP. TC- KT | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Kim Én | Trần Sỹ Khánh | Bùi Nhật Truyền |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026***

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu

chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**4. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

| | |
|---|---|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| - Máy móc thiết bị | 7 – 20 năm |
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| - TSCĐ khác | 2 – 20 năm |
| - Phần mềm máy tính | 3 – 5 năm |
| - TSCĐ vô hình khác | 4 – 25 năm |

**7. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

**10. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**12. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi  kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

**13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

*Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản*

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:
- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**15. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN

| | 30./09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 855,248,303 | 689,340,693 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 16,103,730,663 | 2,167,685,495 |
| **Cộng** | **16,958,978,966** | **2,857,026,188** |

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30./09/2026 | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| **Ngắn hạn** | - | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn *(từ 3 tháng đến dưới 1 năm)* | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | - | - | - |

### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30./09/2026 | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **22,220,442,284** | **(1,791,102,614)** | **22,296,741,321** | **(1,791,102,614)** |
| Công ty CP Maxx | 437,200,002 | | 327,200,002 | |
| Vinabrdge Shipping Co., ltd | 9,297,106,590 | | 9,198,198,997 | |
| SIBRUN EDGE FPEIGHT | | | | |
| Toma International Shipping | | | | |
| Công ty cổ phần Thương vận Hải Phát | 907,200,000 | | 907,200,000 | |
| Công ty CP TM NCL | | | | |
| SITC Shipping Co., LTD | | | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam | 3,205,078,064 | | 3,205,078,064 | |
| Phải thu khách hàng khác | 6,300,557,567 | | 6,585,764,197 | |
| ARK SHIPPING CO., LTD | 336,960,782 | | 336,960,782 | |
| Công ty CP vận tải Container Đông Đô | 797,459,392 | (797,459,392) | 797,459,392 | (797,459,392) |
| SL Shipping PTE LTD | 583,273,658 | (583,273,658) | 583,273,658 | (583,273,658) |
| Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô | 355,606,229 | (355,606,229) | 355,606,229 | (355,606,229) |
| Công ty cổ phần vận tải Biển Việt Nam | | | | |
| Vinabrdge Shipping Co., ltd | | | | |
| SIBRUN EDGE FPEIGHT | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Phải thu khách hàng khác | - | (54,763,335) | | (54,763,335) |
| **Cộng** | **41,235,806,504** | **(1,791,102,614)** | **41,388,404,578** | **(1,791,102,614)** |

| **c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan** | | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô | Cùng Tổng Công ty | 355,606,229 | 355,606,229 |
| Công ty CP Vận tải Container Đông Đô | Cùng Tổng Công ty | 797,459,392 | 797,459,392 |
| Công ty Cổ phần Cung Ứng thuyền viên Đông Đô | Công ty con | | |

**d. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

| | 30./09/2026 | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | **1,972,593,949** | - | **1,972,593,949** | - |
| **Chi tiết** | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải Thành Cường | 22,912,500 | | 22,912,500 | |
| Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô | 355,606,229 | | 355,606,229 | |
| Công ty CP Vận tải container Đông Đô | 797,459,392 | | 797,459,392 | |
| Maldives National Shipping Limited | 181,491,335 | | 181,491,335 | |
| Mihaud International Co., LTD | 10,216,500 | | 10,216,500 | |
| Shui Fong Pte., Ltd | 21,634,335 | | 21,634,335 | |
| Shipping Land PTE .,ltd | 583,273,658 | | 583,273,658 | |
| **Cộng** | **1,972,593,949** | - | **1,972,593,949** | - |

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

| | 30./09/2026 | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **829,285,159** | - | **3,004,625,308** | - |
| Công ty TNHH DV- TÀU BIỂN MINH HẰNG | | | | |
| Công ty Cổ phần hàng hải Quang Minh | | | 187,002,500 | |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng | | | | |
| Công ty TNHH DV- TM và sản xuất Giang Châu | | | 1,402,409,929 | |
| Công ty TNHH Thương mại và DV Gia Minh Phúc | | | 491,718,750 | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật MTB | | | | |
| Các đối tượng khác | 569,302,049 | | 663,511,019 | |
| D.L & F De Saram (tiền ký quỹ sự cố Đ.Thọ) | | | | |
| China Ocean Shipping Agency Zhoushan Co.,Ltd | 18,394,675 | | 18,394,675 | |
| Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước | 60,000,000 | | 60,000,000 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Viện khoa học công nghệ xây dựng | 100,000,000 | | 100,000,000 | |
| Zeros Shipping Co., LTD. | 81,588,435 | | 81,588,435 | |
| Các đối tượng khác | - | | | |
| **Cộng** | **829,285,159** | - | **3,004,625,308** | - |

## 5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | 30./09/2026 | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **6,596,254,459** | - | **8,113,623,847** | - |
| - Dư nợ phải trả khác | 2,523,793,868 | | | |
| - Tạm ứng | 3,641,587,686 | | 3,455,856,622 | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia ngắn hạn (*) | - | | | |
| - Dư Nợ phải trả khác | 400,872,905 | | 4,627,767,225 | |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 30,000,000 | | 30,000,000 | |
| **b. Dài hạn** | **158,839,296,366** | - | **158,839,296,366** | - |
| Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô | | | | |
| Giá trị còn lại của tàu Đông Mai | 158,710,066,366 | | 158,710,066,366 | |
| Giá trị ụ nổi | | | | |
| Phải thu dài hạn khác | 129,230,000 | | 129,230,000 | |
| **Cộng** | **165,435,550,825** | - | **166,952,920,213** | - |

**c. Phải thu khác là các bên liên quan**

| | | 30./09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô | Công ty liên kết | 1,245,722,926 | 1,245,722,926 |

## 6. HÀNG TỒN KHO

| | 30./09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5,820,966,958 | | 4,259,504,702 | |
| **Cộng** | **5,820,966,958** | - | **4,259,504,702** | - |

## 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | **323,050,886** | **391,534,201** |
| Phí bảo hiểm P&I | 323,050,886 | 391,534,201 |
| Công cụ dụng cụ | | |
| **b. Dài hạn** | **26,536,843,728** | **26,623,971,080** |
| Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên | | |
| Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu | 26,536,843,728 | 26,623,971,080 |
| Chi phí văn phòng | | |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | |
| **Cộng** | **26,859,894,614** | **27,015,505,281** |

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Chi phí đền bù GPMB | Phần mềm máy tính | TSCD vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | | | |

| 10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN | 30./09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn** | - | - |
| **b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | | |
| - Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú | | |
| - Dự án nhà máy VDS | - | - |
| **Cộng** | - | - |

## 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30./09/2026 | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **23,091,234,214** | **23,091,234,214** | **31,313,280,894** | **31,313,280,894** |
| Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam | 1,655,897,691 | 1,655,897,691 | | - |
| ATIKO | 536,073,038 | 536,073,038 | 536,073,038 | 536,073,038 |
| Công ty Cổ phần XNK Kim Việt | 642,499,094 | 642,499,094 | 2,163,640,151 | 2,163,640,151 |
| Công ty TNHH Ngọc Minh Anh | 576,685,057 | 576,685,057 | 1,062,375,967 | 1,062,375,967 |
| Cty TNHH DV và kỹ thuật Biển Xanh | | - | 229,610,900 | 229,610,900 |
| Công ty TNHH ALBERTA VN | 1,524,389,760 | 1,524,389,760 | 1,668,501,012 | 1,668,501,012 |
| Công ty TNHH Đầu tư thương mại DV Đại Minh | | - | 1,848,674,420 | 1,848,674,420 |
| Cty Dầu khí và công nghiệp phương bắc | 2,306,994,680 | 2,306,994,680 | | |
| Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long | 1,597,958,370 | 1,597,958,370 | 1,597,958,370 | 1,597,958,370 |
| HEMISPHERE | 4,222,149,750 | 4,222,149,750 | 4,222,149,750 | 4,222,149,750 |
| Các đối tượng khác | 10,028,586,774 | 10,028,586,774 | 17,984,297,286 | 17,984,297,286 |
| **Cộng** | **23,091,234,214** | **23,091,234,214** | **31,313,280,894** | **31,313,280,894** |

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

| | Mối quan hệ | 30./09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô | Công ty liên kết | 97,685,000 | 97,685,000 |

## 12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **1,869,228,113** | **1,869,228,113** | **1,992,311,553** | **1,992,311,553** |
| Kansai Steam Ship Co., Ltd | 1,869,228,113 | 1,869,228,113 | 1,869,228,112 | 1,869,228,112 |
| SGM Co., LTD | | - | | - |
| Các đối tượng khác | - | - | 123,083,441 | 123,083,441 |
| **Người mua trả tiền trước dài hạn** | - | - | - | - |
| Kansai Steam Ship Co., Ltd | | - | | - |
| Các đối tượng khác | | - | - | - |
| **Cộng** | **1,869,228,113** | **1,869,228,113** | **1,992,311,553** | **1,992,311,553** |

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

**a. Phải nộp**

Đơn vị tính:VND

| Diễn giải | Số dư đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp/khấu trừ | Thuế nộp bổ sung | Số dư cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT phải nộp | 23,852,474 | 1,977,890,196 | 1,987,125,154 | | 14,617,516 |
| Thuế TNDN | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 26,664,323 | 53,280,128 | 64,507,208 | | 15,437,243 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | | | |
| Thuế TNCN từ đ/tư vốn | | 24,516,667 | 16,697,223 | | 7,819,444 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 498,858,385 | 485,514,276 | | 13,344,109 |
| **Cộng** | **50,516,797** | **2,554,545,376** | **2,553,843,861** | | **51,218,312** |

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30./09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn | 336,029,118,661 | 329,443,069,352 |
| - Chi phí phải trả dài hạn | - | - |
| *(Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng)* | | |
| **Cộng** | **336,029,118,661** | **329,443,069,352** |

## 15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30./09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **1,728,157,059** | **1,796,128,402** |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 787,572,094 | 974,750,694 |
| - Bảo hiểm xã hội | 375,425,997 | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | - |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 112,460,000 | 300,000,000 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 126,833,042 | 521,377,708 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Dư Có tài khoản phải thu khác | - | - |
| - Dư Có tài khoản tạm ứng | 325,865,926 | - |
| **b. Dài hạn** | **291,825,223,510** | **291,827,808,375** |
| Thuế TNCN tạm thu | 562,737,344 | 620,161,356 |
| Phải trả cổ tức | 89,830,000 | 89,830,000 |
| Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB | | |
| Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai | 291,030,252,528 | 291,030,252,528 |
| Khác | 142,403,638 | 87,564,491 |
| **c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | | |
| **Cộng** | **293,553,380,569** | **293,623,936,777** |

## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN / DÀI HẠN (Phụ lục 2)

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)**

| **b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu** | **Số cuối năm** | **Tỷ lệ** | **Số đầu năm** | **Tỷ lệ** |
|---|---|---|---|---|
| | **VND** | **%** | **VND** | **%** |
| Vốn góp của Nhà nước | 59,965,730,000 | 49.0% | 59,965,730,000 | 49.0% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 62,479,220,000 | 51.0% | 62,479,220,000 | 51.0% |
| **Cộng** | **122,444,950,000** | **100.0%** | **122,444,950,000** | **100.0%** |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *+ Vốn góp đầu năm* | *122,444,950,000* | *122,444,950,000* |
| *+ Vốn góp tăng trong năm* | | |
| *+ Vốn góp giảm trong năm* | | |
| *+ Vốn góp cuối năm* | *122,444,950,000* | *122,444,950,000* |

| **d. Cổ phiếu** | **30./09/2026**<br>**VND** | **01/01/2026**<br>**VND** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12,244,495 | 12,244,495 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12,244,495 | 12,244,495 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12,244,495* | *12,244,495* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | | |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12,244,495 | 12,244,495 |

| | | |
|---|---|---|
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12,244,495* | *12,244,495* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. DOANH THU

| | 30./09/2026<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **150,098,333,520** | **166,395,862,756** |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 150,098,333,520 | 166,395,862,756 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | - | - |
| **Doanh thu thuần** | **150,098,333,520** | **166,395,862,756** |

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 30./09/2026<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 131,988,813,729 | 180,619,574,255 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| **Cộng** | **131,988,813,729** | **180,619,574,255** |

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 30./09/2026<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 20,129,741 | 6,020,668 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2,471,243,431 | 3,926,020,848 |
| **Cộng** | **2,491,373,172** | **3,932,041,516** |

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 30./09/2026<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 9,493,542,445 | 13,961,943,375 |
| Dự phòng | | |
| Chênh lệch tỷ giá theo TT 201 | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| Chi phí tài chính khác | 632,905,761 | 7,097,332,523 |
| **Cộng** | **10,126,448,206** | **21,059,275,898** |

### 5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 30./09/2026<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | - | - |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### 2. SỐ LIỆU SO SÁNH

*Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026*

| Người lập biểu | TP. TC- KT | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Kim Én | Trần Sỹ Khánh | Bùi Nhật Truyền |

***Phụ lục 1:***

## 8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | - |
| **Số dư đầu năm** | **27,597,899,437** | | **875,667,434,020** | **951,961,918** | **904,217,295,375** |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| *- Mua trong năm* | | | | | - |
| *- Tăng khác* | | | | | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán, khác* | | | | | - |
| **Số dư cuối năm** | **27,597,899,437** | - | **875,667,434,020** | **951,961,918** | **904,217,295,375** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **14,214,046,336** | | **811,985,922,079** | **919,685,879** | **827,119,654,294** |
| Số tăng trong năm | 559,061,568 | - | 16,031,056,075 | - | 16,590,117,643 |
| *- Khấu hao trong năm* | *559,061,568* | | *16,031,056,075* | | *16,590,117,643* |
| *- Tăng khác* | | | | | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | - |
| *- Giảm khác* | | | - | | - |
| **Số dư cuối năm** | **14,773,107,904** | - | **828,016,978,154** | **919,685,879** | **843,709,771,937** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 13,383,853,101 | - | 63,681,511,941 | 32,276,039 | 77,097,641,081 |
| Tại ngày cuối năm | 12,824,791,533 | - | 47,650,455,866 | 32,276,039 | 60,507,523,438 |

***Phụ lục 2:***

## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Giá trị | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **5,600,000,000** | **5,600,000,000** | **5,000,000,000** | **6,000,000,000** | **6,600,000,000** | **6,600,000,000** |
| *Vay cá nhân* | *5,600,000,000* | *5,600,000,000* | *5,000,000,000* | *6,000,000,000* | *6,600,000,000* | *6,600,000,000* |
| **Nợ đến hạn trả** | **158,676,050,513** | **158,676,050,513** | **11,615,023,758** | **3,727,168,546** | **150,788,195,301** | **150,788,195,301** |
| **Tiền VND** | **47,300,011,800** | **47,300,011,800** | **11,233,334,600** | **1,600,002,000** | **37,666,679,200** | **37,666,679,200** |
| *Công ty TNHH Mua bán nợ VN - DATC* | *32,100,001,800* | *32,100,001,800* | *11,233,334,600* | *1,600,002,000* | *22,466,669,200* | *22,466,669,200* |
| *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch* | *15,200,010,000* | *15,200,010,000* | | | *15,200,010,000* | *15,200,010,000* |
| **Tiền USD** | **111,376,038,713** | **111,376,038,713** | **381,689,158** | **2,127,166,546** | **113,121,516,101** | **113,121,516,101** |
| *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn* | - | - | | | | - |
| *Ngân hàng Pvcom Bank* | *111,376,038,713* | *111,376,038,713* | *381,689,158* | *2,127,166,546* | *113,121,516,101* | *113,121,516,101* |
| **Vay dài hạn** | **223,519,826,740** | **223,519,826,740** | **-** | **11,233,334,600** | **234,753,161,340** | **234,753,161,340** |
| **Vay VND** | **223,519,826,740** | **-** | **-** | **11,233,334,600** | **234,753,161,340** | **-** |
| *Công ty TNHH Mua bán nợ VN - DATC* | *223,519,826,740* | *223,519,826,740* | | *11,233,334,600* | *234,753,161,340* | *234,753,161,340* |
| *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch* | - | - | | | | - |
| *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn* | - | - | | | | - |
| **Vay USD** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn* | - | - | | | | - |
| *Ngân hàng Pvcom Bank* | - | - | | | | - |
| **Cộng** | **387,795,877,253** | **593,771,939,566** | **16,615,023,758** | **20,960,503,146** | **580,596,231,142** | **580,596,231,142** |

**Chi tiết số dư vay VND**

| Số hợp đồng vay | Thời hạn (năm) | Lãi suất | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc | Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả | Phương thức bảo đảm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngân hàng Phát triển** | | | | | | |
| 01/2006/HĐTD | 10 | 7.80% | 81,000,000,000 | 15,200,000,000 | 15,200,000,000 | Thế chấp tàu Đông Ba |
| 06/2006/HĐTD | 11 | 7.80% | 122,778,000,000 | 10,000 | 10,000 | Thế chấp tàu Đông Phú |
| **Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam- DATC** | | | 436,055,223,233 | 223,519,826,740 | 32,100,001,800 | |
| **Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn** | | | | | | |
| 06122006/HĐTD | 6 | VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm | 56,720,000,000 | - | | Thế chấp tàu Đông Phú |
| **Cộng** | | | **696,553,223,233** | **238,719,836,740** | **47,300,011,800** | |

**Chi tiết số dư vay USD**

| Số hợp đồng vay | Thời hạn (năm) | Lãi suất | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc | Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả | Phương thức bảo đảm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn** | | | | | | |
| 2903/2004/SGD | 10 | USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm | 5,200,000 | | | Thế chấp tàu Đông Phong |
| 2308/2004/SGD | 10 | Sibor 6 tháng + 2,5%/năm | 5,675,000 | | | Thế chấp tàu Đông An |
| 1200LAV200901434 | 10 | USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm | 14,705,000 | | | Thế chấp tàu Đông Thanh |
| **PVC bank** | | | | | | |
| 0 | 9 | Sibor 6 tháng + 2,2%/năm | 6,332,500 | 4,288,642.23 | 4,288,642 | Thế chấp tàu Đông Du |
| **Cộng** | | | **39,987,500** | **4,288,642.23** | **4,288,642.23** | |

***Phụ lục 3:***

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **122,444,950,000** | **4,621,485,000** | | **9,303,967,442** | **(30,000)** | | **-951,152,686,019** | | **(814,782,313,577)** |
| - Tăng vốn năm trước | | | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 89,202,207,615 | | 89,202,207,615 |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm | | | | | | | | | - |
| - Chi trả cổ tức | | | | | | | | | - |
| - Phân loại theo TT 200 | | | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | | | - |
| **Số dư đầu năm nay** | **122,444,950,000** | **4,621,485,000** | | **9,303,967,442** | **(30,000)** | **-** | **(861,950,478,404)** | **-** | **(725,580,105,962)** |
| - Tăng vốn trong năm | | | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm | | | | | | | 96,851,010 | - | 96,851,010 |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm | | | | | | | | | - |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | | - |
| - Cổ tức | | | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | | | - |
| **Số cuối năm** | **122,444,950,000** | **4,621,485,000** | **-** | **9,303,967,442** | **(30,000)** | **-** | **(861,853,627,394)** | **-** | **(725,483,254,952)** |

